ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 615 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3205/QĐ-BTNMT ngày 23/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa công suất 80 triệu lít/năm" của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Xét Công văn số 192/CN-THB ngày 19/10/2026 của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa công suất 80 triệu lít/năm, tại số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1909/TTr-SNNMT ngày 02/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, địa chỉ tại số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa, công suất 80 triệu lít/năm (địa chỉ tại số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa, công suất 80 triệu lít/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/3/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/8/2026.

1.4. Mã số thuế: 2800791192.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 41.099,5 m^2.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Phụ lục II Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động của cơ sở: 80 triệu lít sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(Malt đại mạch → Nghiền bột)/(Gạo tẻ → Nghiền bột → Nấu cháo (hồ hóa)) → Nấu malt (Đường hóa) → Lọc Lauter → Đun sôi → Lắng, hạ nhiệt → Lên men → Lọc bia → Bia hơi/Bia thành phẩm [1] (Bia box, keg; bia chai; bia lon).

+ Bia box, keg: [1] → Thanh trùng nhanh (Lọc vi sinh) → Chiết box, keg (rửa box, keg) → Bia box, keg.

+ Bia chai: [1] → Chiết rửa chai → Thanh trùng → Dán nhãn → Bia chai.

+ Bia lon: [1] → Chiết rửa lon → Thanh trùng → Bia lon.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải, khí thải, các hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời cho cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** (từ ngày 09 tháng 11 năm 2026 đến ngày 09 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Hạc Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở: Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa, công suất 80 triệu lít/năm (địa chỉ tại số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hạc Thành;
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NNMT.

(NXH.233.MT)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Từ khu nhà vệ sinh nhà văn phòng và nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Từ khu nhà vệ sinh nhà ăn ca.
- Nguồn số 03: Từ khu nhà vệ sinh khu vực sản xuất.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nhà nấu bia và khu tank lên men.
- Nguồn số 05: Xưởng chiết bia chai.
- Nguồn số 06: Xưởng chiết bia lon.
- Nguồn số 07: Xưởng chiết bia box.
- Nguồn số 08: Dây chuyền 10 triệu lít/năm.
- Nguồn số 09: Phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 11: Quá trình xả đáy lò hơi của nhà máy.
- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 13: Nước từ rửa dụng cụ mua bia tại khu bán bia hơi.
- Nguồn số 14: Nhà đặt máy nén lạnh, máy nén khí, máy thu hồi CO_2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Cơ sở có 02 dòng nước thải sau xử lý xả ra môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng số 01: Sông nhà Lê (khu vực thuộc địa phận phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).
- Dòng số 02: Sông nhà Lê (khu vực thuộc địa phận phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải

2.2.1. Đối với dòng số 01 (từ các nguồn: Số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13)

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau: X = 2189601 (m); Y = 580906 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.2.2. Đối với dòng số 02 (từ nguồn số 14)

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau: X = 2189636 (m); Y = 581001 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.502,5 m^3/ngày.đêm; trong đó:

- Dòng số 01: 1.500 m^3/ngày.đêm.

- Dòng số 02: 2,5 m^3/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải

2.4.1. Đối với dòng số 01

- Nước thải sau xử lý → Cống bê tông D300 tính từ vị trí mương quan trắc nước thải đầu ra đến hố ga nằm sát tường rào (dài khoảng 10 m) → Hệ thống thoát nước chung của phường Hạc Thành → Sông nhà Lê.

- Phương thức xả thải vào nguồn nước tiếp nhận: Tự chảy.

2.4.2. Đối với dòng số 02

- Nước thải sau làm mát → Ống nhựa D90 tính từ giàn làm mát máy nén lạnh đến hố ga thoát nước mưa (dài khoảng 25 m)/Ống nhựa D50 từ giàn làm mát máy nén khí và máy thu hồi CO_2 đến hố ga thoát nước mưa (dài khoảng 2 m) → Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy → Hệ thống thoát nước chung của phường Hạc Thành → Sông Nhà Lê.

- Phương thức xả thải vào nguồn nước tiếp nhận: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục 24 giờ.

- Dòng số 02: Xả gián đoạn (máy nén lạnh xả 04 lần/tháng; máy nén khí, máy thu hồi CO_2 xả 10 lần/tháng).

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

- Kể từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng số 01**				
1	Lưu lượng đầu vào và đầu ra	m^3/ngày	-	Không thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Nhiệt độ	^0C	40		
4	COD	mg/l	135		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
7	Tổng Nitơ N	mg/l	36	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
8	BOD_5 (20^oC)	mg/l	45		
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000		
II	**Dòng số 02**				
1	Nhiệt độ	^0C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, áp dụng đối với lưu lượng xả thải $F \leq 2.000$ m^3/ngày.đêm), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng số 01**				

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng đầu vào và đầu ra	m^3/ngày	-	Không thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 đến 9		
3	Nhiệt độ	^0C	≤ 40		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
6	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/l	≤ 10		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
8	BOD_5 (20^oC)	mg/l	≤ 60		
9	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6		
10	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100ml	≤ 5.000		
II	**Dòng số 02**				
1	Nhiệt độ	^0C	≤ 40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn: Số 01, số 02, số 03 được thu gom bằng các đường ống HDPE D110 và HDPE D200 về hố bơm nước thải, sau đó bơm dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn: Số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 được thu gom bằng các đường ống HDPE (D110, D200,

D315), ống inox (D65, D125, D200) về các hố bơm nước thải, sau đó bơm dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 12 và nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE D90 về bể lọc nước thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, sau đó bơm dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại: Gồm 05 bể tại các khu nhà với tổng thể tích 26 m^3.

- Hố bơm nước thải: Gồm 02 hố với tổng thể tích 116 m^3.

- Bể lọc nước thải: Gồm 01 bể với thể tích 8,68 m^3.

- Hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m^3/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ: Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) → Hố bơm (bể gom) → Bể khuấy/Bể cân bằng (Bể cân bằng → Bể khuấy) → Bể kỵ khí 1/Bùn dư (Bùn dư → Bể bùn → Máy ép bùn) → Bể điều chỉnh (Bể trung gian) → Bể kỵ khí 2/Bùn dư (Bùn dư → Bể bùn → Máy ép bùn) → Bể hiếu khí → Bể lắng 1 → Bể lắng 2/Bùn dư (Bùn dư → Bể bùn → Máy ép bùn) → Mương quan trắc → Hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Thiết bị: Hệ thống bể chứa pha hóa chất, hệ thống các loại máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy và các thiết bị, động cơ khác.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl, Chất khử trùng (Clorin), Polyme, Eco Clean (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt sensor lấy mẫu: Tại mương quan trắc tự động dẫn nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục và 01 vị trí tại mương xả nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải được gắn camera theo dõi, đã được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định về khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ sinh học hiện có thành 01 hồ sự cố có thể tích 4.000 m^3 để lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung xảy ra sự cố; thời gian lưu nước tối đa 2,5 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống như: Máy bơm, bơm hóa chất.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị hệ thống xử lý nước thải và hệ thống các tuyến ống thu gom, thoát nước.

- Đảm bảo công tác vận hành an toàn hệ thống: Tuân thủ quy trình, quy phạm vận hành hệ thống xử lý nước thải; bố trí cán bộ chuyên môn chịu trách nhiệm vận hành, giám sát hệ thống, đồng thời, ghi nhật ký vận hành đầy đủ. Nhân viên hệ thống xử lý nước thải được đào tạo, tập huấn, nâng cao kỹ năng về vận hành, phòng ngừa và ứng phó các sự cố.

- Vận hành hệ thống điều khiển tự động để kiểm soát các thông số công nghệ (lưu lượng bơm, tốc độ sục khí, định lượng hóa chất) theo thời gian thực tế; duy trì hoạt động ổn định của trạm quan trắc tự động, kết nối dữ liệu liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời phát hiện các thông số vượt ngưỡng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống xử lý và tín hiệu truyền của trạm quan trắc tự động; sau đó, ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường, nước thải được bơm về hồ sự cố có dung tích lưu chứa 4.000 m^3 để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại hồ sự cố thì giảm công suất hoạt động hoặc tạm dừng sản xuất của nguồn phát sinh nước thải nhà máy để tiến hành khắc phục.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ hồ sự cố về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

- Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, vận hành hoạt động thiết bị, máy móc sản xuất trở lại (trường hợp xảy ra sự cố dẫn đến phải dừng sản xuất).

- Chất lượng nước thải được kiểm tra qua hệ thống quan trắc tự động đạt tiêu chuẩn xả thải mới mở van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Hạc Thành và các đơn vị có liên quan để khắc phục.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; lượng hóa chất sử dụng ...).

2.6. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

2.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn ổn định, liên tục số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường; trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

2.8. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa phải dừng ngay hoạt động xả thải và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Hạc Thành để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành của pháp luật.

2.9. Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc gây ra sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường trong quá trình quản lý nước thải phát sinh từ cơ sở Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa công suất 80 triệu lít/năm./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi biomass 08 tấn/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than 08 tấn/giờ (dự phòng).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nhập liệu gạo và malt.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu malt.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải (khí thải được xử lý và tận dụng cho hoạt động nấu ăn, trường hợp dư thừa được đốt qua đuốc đốt).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ nấu malt (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ nấu gạo (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ nồi lọc (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ nồi trung gian (không phải xử lý).

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ nồi lắng (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ nồi hoa (khí thải không phải xử lý).

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ khu tank lên men (dòng khí CO_2 trong quá trình lên men bia được thu hồi tái sử dụng tại khu chiết chai, lon, box, keg).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

Có 04 dòng khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng 01: Khí thải sau xử lý tại lò hơi biomass 08 tấn/giờ (nguồn số 01).

- Dòng 02: Khí thải sau xử lý tại lò hơi đốt than 08 tấn/giờ (dự phòng) (nguồn số 02).

- Dòng 03: Khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập gạo và malt (nguồn số 03).

- Dòng 04: Khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt (nguồn số 04).

2.2. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong phạm vi cơ sở Nhà máy sản xuất bia Thanh Hóa công suất 80 triệu lít/năm (tại địa chỉ: Số 152 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: X = 2189695 (m); Y = 581035 (m).

- Dòng khí thải số 02: X = 2189684 (m); Y = 581006 (m).

- Dòng khí thải số 03: X = 2189454 (m); Y = 581223 (m).

- Dòng khí thải số 04: X = 2189479 (m); Y = 581232 (m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 80.800 m^3/giờ.

- Dòng 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.

- Dòng 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m^3/giờ.

- Dòng 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m^3/giờ.

- Dòng 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.400 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn khi lò hơi biomass công suất 08 tấn/giờ gặp sự cố.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn khi nhập gạo và malt.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn khi nghiền malt.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	30.000	03 tháng/ lần	Không thuộc đối

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm³	≤ 40		tượng
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm³	≤ 130		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	≤ 150		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	≤ 200		

- Dòng khí thải số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$) đến hết ngày 31/12/2031; áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m³/giờ	40.000	40.000	Khi vận hành lò hơi	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	108	≤ 40		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm³	270	≤ 250		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	459	≤ 250		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	540	≤ 300		

- Dòng khí thải số 03 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$) đến hết ngày 31/12/2031; áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m^3/giờ	5.400	5.400	Khi nhập gạo và malt	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	≤ 40		

- Dòng khí thải số 04 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$) đến hết ngày 31/12/2031; áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m^3/giờ	5.400	5.400	Khi nghiền malt	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	≤ 40		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass công suất 30.000 m^3/giờ để xử lý.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 02 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than công suất 40.000 m^3/giờ để xử lý.

- Bụi từ nguồn số 03 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập gạo và malt công suất 5.400 m^3/giờ để xử lý.

- Bụi từ nguồn số 04 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền malt công suất 5.400 m^3/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ lò hơi biomass

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò hơi → Ống dẫn khí 1 → Xyclon khử bụi khô/Tro bụi khô (Tro bụi khô → Thu gom, tái chế → Thuê đơn vị xử lý) → Ống dẫn khí 2 → Bộ khử bụi túi/Tro bụi khô (Tro bụi khô → Thu gom, tái chế → Thuê đơn vị xử lý) → Ống dẫn khí 3 → Quạt hút → Ống dẫn khí 4 → Ống lọc bụi ventury → Bể lọc bụi ướt/Bể lắng tro bụi (Bể lắng tro bụi → Bể lọc nước thải → Tro bụi, bùn cặn/Xả ra hố thu gom và bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung → Thuê đơn vị xử lý) → Ống khói → Môi trường.

- Công suất xử lý: 30.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ lò hơi đốt than (dự phòng)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi đốt than → Ống dẫn khí → Xyclon chùm xử lý bụi khô → Ống dẫn khí → Tháp khử bụi ướt kiểu phun mưa/Bể lắng tro bụi (Bể lắng tro bụi → Bụi ướt, cặn bùn/Nước thải thu gom về hệ thống xử lý tập trung → Thuê đơn vị xử lý) → Ống khói → Môi trường.

- Công suất xử lý: 40.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi từ công đoạn nhập và nghiền gạo, malt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Máy lọc bụi (lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất xử lý: 5.400 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để theo dõi, giám sát chất lượng khí thải sau xử lý theo quy định (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (sự cố nổ lò hơi, sự cố rò rỉ khí NH_3, rò rỉ khí CO_2, sự cố hóa chất).

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, van an toàn; thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các máy móc thiết bị, vệ sinh, thay túi lọc bụi đảm bảo hiệu quả xử lý bụi, khí thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành và bảo trì sẽ nhanh chóng kiểm tra, xác định nguyên nhân và đánh giá mức độ hư hỏng của hệ thống. Đối với các sự cố nhỏ, nhân viên sẽ kịp thời khắc phục để đưa hệ thống trở lại hoạt động bình thường. Trường hợp sự cố nghiêm trọng phải ngừng vận hành thời gian dài để sửa chữa, Cơ sở thực hiện vận hành lò hơi sử dụng nhiên liệu than công suất 08 tấn/giờ dự phòng và hệ thống xử lý khí thải đi kèm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi biomass công suất 30.000 m^3/giờ.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi biomass công suất 08 tấn/giờ.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này.

2.3.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của khí thải) trong thời gian tối thiểu 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong thời gian tối thiểu 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực và thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu

quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; bảo đảm hệ thống luôn vận hành theo đúng quy trình công nghệ; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Các ống khói, ống thoát khí phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải và có sàn thao tác đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

3.4. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo quy định tại Mục 2.5 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực dây chuyền chiết lon.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực dây chuyền chiết chai.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực dây chuyền chiết box, keg.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng nén khí CO_2.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống, thiết bị tại nhà lò hơi biomass 08 tấn/giờ.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống, thiết bị tại nhà lò hơi đốt than 08 tấn/giờ (dự phòng).

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ cơ sở đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

- Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn; đồng thời, theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

- Đối với máy phát điện dự phòng được lắp đặt trong nhà xưởng, máy được cố định trên nền xưởng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	0,455
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	0,027
3	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	0,011
Tổng cộng				**0,493**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	0,8
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	0,402
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá cắt, đá mài, giấy nháp,...)	07 03 10	Rắn	0,019
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, bóng đèn dính dầu mỡ, bộ lọc dầu, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	0,08
Tổng cộng				**1,301**

- Phương thức quản lý: Nhà máy hợp đồng với đơn vị có chức năng phân

tích hàm lượng chất thải nếu vượt quy chuẩn về chất thải nguy hại, hợp đồng xử lý theo chất thải nguy hại; nếu không vượt, xử lý như chất thải thông thường; nếu không thực hiện phân tích thì xử lý như chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác (xỉ than)	179,2
2	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia (bã bia)	10.802,8
3	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia (men bia thải)	420,5
4	Bột trợ lọc thải từ quá trình lọc bia	424,4
5	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải (bùn thải của hệ thống xử lý nước thải)	429,5
6	Thủy tinh	174,7
Tổng cộng		**12.431,1**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	335,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 200 lít; dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì dán nhãn cảnh báo nguy hại, bố trí tại khu lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 20 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho được xây dựng kiên cố bằng gạch và bê tông cốt thép, có mái che, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thùng vỡ; phía bên ngoài có biển cảnh báo theo đúng quy định; trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng có nắp đậy dung tích 60 lít đến 120 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 120 m^2 (chia thành 03 ngăn, diện tích 40 m^2/ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Tường bao che bằng gạch, nền bê tông, có mái che, biển báo và phân khu lưu chứa theo từng loại chất thải; trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng lưu chứa có nắp đậy dung tích 20 lít và 60 lít.

- Xe đẩy rác 0,5 m^3 đặt tại khu vực cổng nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Thu gom và lưu trữ cùng với chất thải nguy hại.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải răn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng, chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ CTNH phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định, quy chuẩn hiện hành về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến CTNH.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, được sửa đổi tại Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 13 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

4. Thực hiện các yêu cầu phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

7. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải, thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tăng cường phân loại, thu hồi, tái sử dụng, tái chế chất thải; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp kiểm soát, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khẩn trương hoàn thành việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hồ sinh học hiện trạng thành hồ ứng phó sự cố đảm bảo đúng quy cách lưu chứa nước thải khi có sự cố xảy ra, thời gian xong trước 15/12/2026; vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định; thực hiện thu hồi chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (nếu có) làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy và quản lý hoá chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng, chống, ứng phó sự cố hoá chất, tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; triển khai và duy trì hệ thống quản lý môi trường phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

8. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về môi trường và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.